

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,765,569,057,259	1,232,173,989,736
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	88,679,205,807	82,925,050,092
1. Tiền	111		88,679,205,807	82,925,050,092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	10,017,415,000	16,585,704,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,017,415,000	16,585,704,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	756,177,051,269	493,882,834,488
1. Phải thu khách hàng	131		723,304,802,569	482,544,216,464
2. Trả trước cho người bán	132		34,891,159,000	11,886,576,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,425,650,468	295,428,733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,444,560,768)	(843,386,811)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.4	849,024,429,691	595,014,390,547
1. Hàng tồn kho	141		851,719,929,334	595,014,390,547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,695,499,643)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		61,670,955,492	43,766,010,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,658,570,486	114,019,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	56,340,595,006	34,352,738,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	26,591,902
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,671,790,000	9,272,659,495

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419,220,049,092	272,588,401,532
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		354,722,078,545	225,752,491,262
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	99,005,074,323	92,808,763,570
- Nguyên giá	222		198,140,021,018	172,756,130,160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,134,946,695)	(79,947,366,590)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.8	29,627,883,830	33,509,569,608
- Nguyên giá	225		36,916,162,942	37,597,324,087
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,288,279,112)	(4,087,754,479)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	171,300,263,676	81,048,298,429
- Nguyên giá	228		178,221,305,536	86,110,496,320
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,921,041,860)	(5,062,197,891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	54,788,856,716	18,385,859,655
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		36,241,044,621	8,727,656,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36,241,044,621	8,727,656,253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		28,256,925,926	38,108,254,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,042,756,950	19,789,223,798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,103,085,468	1,918,873,479
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	22,111,083,508	16,400,156,740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,184,789,106,351	1,504,762,391,268

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300		1,729,117,302,844	1,217,934,862,361
I. Nợ ngắn hạn	310		1,619,304,924,693	1,189,448,004,186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1,300,786,239,104	969,365,706,799
2. Phải trả người bán	312		299,027,339,180	199,178,548,701
3. Người mua trả tiền trước	313		6,996,792,883	3,315,628,568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5,352,886,287	7,888,439,544
5. Phải trả người lao động	315		(1,242,000)	57,045,495
6. Chi phí phải trả	316		3,980,298,883	2,796,843,095
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2,896,689,515	6,833,557,266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		265,920,841	12,234,718
II. Nợ dài hạn	330		109,812,378,151	28,486,858,175
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	12,889,134,943	13,511,934,774
4. Vay và nợ dài hạn	334		91,029,349,625	11,138,946,099
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,893,893,583	3,835,977,302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455,671,803,508	276,820,268,281
I. Vốn chủ sở hữu	410		455,671,803,508	276,820,268,281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	328,000,000,000	190,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139,000,000,000	75,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(19,053,596,373)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,446,176,614	3,446,176,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,774,373,106)	27,427,688,040
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			10,007,260,626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,184,789,106,351	1,504,762,391,268

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
+ USD		1,051,652.10	253,581.00
+ EUR		838.09	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN QUANG DUNG

NGUYỄN THỊ THANH LOAN



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN NGHIỆP

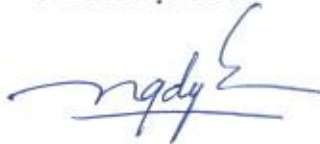
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	MS TM	Quý 4		Cả Năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 V.17	1,116,079,246,474	667,995,248,973	2,900,792,957,733	2,555,421,036,552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03 V.18	(427,062,428)	(7,763,074)	(785,732,721)	(15,824,832)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 V.19	1,115,652,184,046	667,987,485,899	2,900,007,225,012	2,555,405,211,720
4. Giá vốn hàng bán	11 V.20	(1,025,454,751,188)	(628,369,213,473)	(2,590,572,905,287)	(2,305,420,609,083)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	90,197,432,858	39,618,272,426	309,434,319,725	249,984,602,637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 V.21	4,009,496,732	3,238,952,245	12,003,455,698	8,694,001,108
7. Chi phí tài chính	22 V.22	(92,062,865,280)	(42,144,245,946)	(219,896,622,985)	(131,341,015,868)
Trong đó, chi phí lãi vay	23	(43,365,695,596)	(16,655,340,770)	(113,593,383,862)	(62,429,974,415)
8. Chi phí bán hàng	24	(6,936,089,955)	(1,527,300,131)	(15,373,179,937)	(6,689,862,717)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21,638,664,883)	(13,041,130,073)	(61,945,657,384)	(41,798,924,382)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(26,430,690,528)	(13,855,451,479)	24,222,315,117	78,848,800,778
11. Thu nhập khác	31	2,054,516,066	15,626,840,166	3,837,044,831	16,484,509,473
12. Chi phí khác	32	(725,126,207)	(1,449,832,389)	(2,090,040,981)	(2,095,521,589)
13. Lợi nhuận khác	40	1,329,389,860	14,177,007,777	1,747,003,851	14,388,987,884
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	2,532,059,779	1,367,005,548	3,442,764,107	1,367,005,548
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	(22,569,240,890)	1,688,561,846	29,412,083,075	94,604,794,210
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61 V.23	5,328,832,902	(1,361,878,989)	(8,629,441,913)	(25,340,059,419)
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62 V.24	418,820,834	(1,000,221,123)	(815,788,009)	(2,004,981,123)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	(16,821,587,154)	(673,538,266)	19,966,853,153	67,259,753,668
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(0)	(6,754,394)	330,661,373	1,232,332,836
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(16,821,587,153)	(666,783,872)	19,636,191,780	66,027,420,832
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(513)	(30)	612	3,475

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

Ngày 15 tháng 02 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

Tên Doanh nghiệp : ỜNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (chưa kiểm toán)

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,938,182,136,196	2,373,636,247,121
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,069,022,819,934)	(1,840,162,784,730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37,901,632,662)	(34,709,903,345)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(113,527,635,753)	(59,047,644,696)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10,733,380,795)	(17,593,381,146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		102,331,414,052	1,535,296,418,887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(340,544,550,234)	(2,237,520,815,599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		468,783,530,870	(280,101,863,508)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(130,271,576,722)	(36,950,094,558)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		151,878,982	991,992,927
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,148,114,348	1,217,607,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121,971,583,392)	(44,740,494,031)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31		200,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		1,509,518,018,554	1,993,733,702,023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,982,489,528,966)	(1,599,646,421,335)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11,805,271,054)	(7,888,373,057)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51,280,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(336,056,781,466)	386,198,907,631
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,755,166,012	61,356,550,092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,924,039,795	21,568,500,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		88,679,205,807	82,925,050,092

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dung

Nguyễn Thị Thanh Loan

Trần Tuấn Nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (chưa kiểm toán) CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh ống thép, ống Inox, xà gỗ, gia công...
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo QĐ 1141/TC/CĐKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng. Chuyển đổi theo chế độ hạch toán tỷ giá hiện hành.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá trị gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Thông tư 89/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con theo sự biểu Quyết thống nhất của Đại hội cổ đông thông qua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo sự thống nhất của Hội đồng Quản trị thông qua

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay được tuân thủ theo quy định tại thông tư 105/2003/TT-BTC:
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo từng loại hàng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng hàng ngày.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Như trên.
- Doanh thu hoạt động xây dựng: Không
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận hàng quý theo tỷ lệ lợi nhuận/ doanh thu năm trước và doanh thu quý năm nay; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước được xác định trên thu nhập chịu thuế do Công ty tự tính toán.
- chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định vào cuối năm căn cứ vào các khoản thuế TNDN hoãn lại và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	15,763,974,394	4,801,119,761
- Tiền gửi ngân hàng	72,915,231,413	78,123,930,331
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương ứng tiền	-	-
Cộng	88,679,205,807	82,925,050,092

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	17,415,000	16,585,704,600
- Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	10,017,415,000	16,585,704,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	723,304,802,569	482,544,216,464
- Trả trước người bán	34,891,159,000	11,886,576,102
- Phải thu khác	1,425,650,468	295,428,733
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3,444,560,768)	(843,386,811)
Cộng	756,177,051,269	493,882,834,488

4- Hàng tồn kho	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Nguyên liệu, vật liệu	695,131,004,637	357,670,461,197
- Công cụ, dụng cụ	2,008,218,322	634,077,985
- Chi phí SXKD dở dang	55,573,904,678	42,888,329,619
- Thành phẩm	76,486,965,050	56,007,704,420
- Hàng hoá	22,519,836,647	7,675,299,000
- Hàng đang đi trên đường	-	130,138,518,326
- Dự phòng giảm giá HTK	(2,695,499,643)	-
Cộng Hàng tồn kho	849,024,429,691	595,014,390,547

5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	56,340,595,006	34,352,738,813
- Các khoản phải thu nhà nước	-	26,591,902
Cộng	56,340,595,006	34,379,330,715

6- Tài sản dài hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Đặt cọc thuê mặt bằng	1,680,000,000	-
- Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	8,339,732,600	4,941,382,600
- Đặt cọc cho các khoản vay ngân hàng	11,974,500,908	10,829,566,140
- Khác	116,850,000	629,208,000
Cộng	22,111,083,508	16,400,156,740

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35,311,514,001	118,199,493,821	15,578,315,305	2,809,842,033	856,965,000	172,756,130,160
- Mua trong năm	6,126,701,040	11,309,809,632	2,774,931,365	1,232,825,583	435,022,480	21,879,290,100
- Đầu tư XDDB hoàn thành	235,000,000	231,155,000	-	-	-	466,155,000
- Tặng khác	698,137,558	5,548,834,731	-	-	-	6,246,972,289
- Chuyển loại	-	(767,805,212)	648,640,083	119,165,129	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(231,155,000)	(2,832,699,981)	-	-	(3,063,854,981)
- Giảm khác	-	-	-	(144,671,550)	-	(144,671,550)
Số dư cuối năm này	42,371,352,599	134,290,332,973	16,169,186,772	4,017,161,195	1,291,987,480	198,140,021,018

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,668,472,666	65,997,825,644	8,486,013,442	1,484,659,984	310,394,855	79,947,366,590
- Khấu hao trong năm	1,831,543,923	15,250,581,160	2,304,760,033	373,362,198	82,702,278	19,842,949,592
- Tăng khác		1,781,800,086	-	-	-	1,781,800,086
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			(2,402,704,568)	-	-	(2,402,704,568)
- Giảm khác	-	-	-	(34,465,006)	-	(34,465,006)
Số dư cuối năm này	5,500,016,589	83,030,206,890	8,388,068,907	1,823,557,176	393,097,133	99,134,946,695

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	31,643,041,335	52,201,668,177	7,092,301,863	1,325,182,049	546,570,145	92,808,763,570
Tại ngày cuối năm này	36,871,336,010	51,260,126,082	7,781,117,865	2,193,604,019	898,890,347	99,005,074,323

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		-	-	-	-	
Số dư đầu năm		37,597,324,087	-	-	-	37,597,324,087
- Thuê tài chính trong năm		5,383,845,463	-	-	-	5,383,845,463
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		5,548,834,731	-	-	-	5,548,834,731
- Giảm khác		516,171,877	-	-	-	516,171,877
Số dư cuối năm này		36,916,162,942	-	-	-	36,916,162,942

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,087,754,479	-	-	-	4,087,754,479
- Khấu hao trong năm	-	4,772,694,473	-	-	-	4,772,694,473
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	1,572,169,840	-	-	-	1,572,169,840
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	-	7,288,279,112	-	-	-	7,288,279,112

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm	-	33,509,569,608	-	-	-	33,509,569,608
Tại ngày cuối năm này	-	29,627,883,830	-	-	-	29,627,883,830

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	86,015,845,330	-	-	94,650,990	-	86,110,496,320
- Mua trong năm	90,802,553,513	-	-	1,308,255,703	-	92,110,809,216
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	176,818,398,843	-	-	1,402,906,693	-	178,221,305,536

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,049,117,159	-	-	13,080,733	-	5,062,197,891

- Khấu hao trong năm	2,054,896,062			13,578,153	-	2,068,474,215
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác	-209,630,246	-	-	-	-	(209,630,246)
Số dư cuối năm này	6,894,382,974	-	-	26,658,886	-	6,921,041,860

Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	80,966,728,172	-	-	81,570,258	-	81,048,298,429
- Tại ngày cuối năm này	169,924,015,869	-	-	1,376,247,807	-	171,300,263,676

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	54,788,856,861	18,385,859,655
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Quyền sử dụng đất	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Công trình Khu phức hợp Hữu Liên (Phí tư vấn, thiết kế...)	8,795,830,818	2,167,749,000
+ Phần mềm kế toán Lemon 3	1,148,110,800	1,148,110,800
+ Công trình nhà máy Thép Hữu Liên	29,844,915,243	
+ Khác	-	69,999,855

11- Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước	5,042,756,950	19,789,223,798
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	5,042,756,950	19,789,223,798

12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	1,283,165,298,969	951,528,184,609
- Nợ dài hạn đến hạn trả	17,620,940,135	17,837,522,190
Cộng	1,300,786,239,104	969,365,706,799

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT	-	13,356,256
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	3,448,069,362	3,479,421,509
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,904,816,925	4,367,968,351
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế Tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	-	27,693,428
Cộng	5,352,886,287	7,888,439,544

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Phải trả các bên có liên quan		6,000,000,000
- Kinh phí công đoàn	58,966,550	49,146,706
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(709,327,341)	374,226,278
- Bảo hiểm thất nghiệp	132,306,791	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	500,000,000	-
- Nhận tiền góp vốn của cổ đông	2,904,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,743,515	410,184,282
Cộng	2,896,689,515	6,833,557,266

15- Các khoản vay và nợ dài hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
a- Vay dài hạn	91,029,349,625	11,138,946,099
- Vay ngân hàng	91,029,349,625	11,138,946,099
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	12,889,134,943	13,511,934,774
- Thuê tài chính	12,889,134,943	13,511,934,774
- Nợ dài hạn khác	-	-
	103,918,484,568	24,650,880,873

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế)	Cộng
			Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH			
A	1	2	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm nay	190,000,000,000	75,000,000,000	3,446,177,014	-	-	(19,053,596,373)	27,427,688,040	276,820,268,681
- Tăng vốn trong năm nay	138,000,000,000	102,000,000,000	-	-	-	-	-	240,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19,636,191,780	19,636,191,780
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(52,133,387,794)	(52,133,387,794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3,948,607,395)	(3,948,607,395)
- Giảm khác	-	(38,000,000,000)	-	-	-	19,053,596,373	(3,756,257,737)	(22,702,661,364)
- Sử dụng quỹ	-	-	(2,000,000,400)	-	-	-	-	(2,000,000,400)
Số dư cuối năm nay	328,000,000,000	139,000,000,000	1,446,176,614	-	-	-	(12,774,373,106)	455,671,803,508

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	328,000,000,000	190,000,000,000
Cộng	328,000,000,000	190,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	328,000,000,000	190,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	190,000,000,000	190,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	138,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	328,000,000,000	190,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ phiếu	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,800,000	19,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cp

e - Lợi cơ bản trên cổ phiếu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông	19,636,191,780	64,438,779,575
- Số lượng cổ phiếu bình quân	32,064,706	22,800,000
- Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	612	2,826

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,900,792,957,733	2,555,421,036,552
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	2,900,792,957,733	2,555,421,036,552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	785,732,721	15,824,832
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	785,732,721	15,824,832
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

19 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,900,007,225,012	2,555,405,211,720
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá	2,900,007,225,012	2,555,405,211,720
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

20 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	NĂM NAY	KỶ TRƯỚC
- Giá vốn của hàng đã bán	2,587,877,405,644	2,305,420,609,083
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hư hỏng , mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,695,499,643	-
Cộng	2,590,572,905,287	2,305,420,609,083

21 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,075,512,170	3,337,517,494
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	940,637,700	681,747,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,437,000,000	-
- Lãi kỳ quỹ	508,069,460	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,908,466,256	4,542,303,199
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-

- Lãi thanh toán	123,506,726	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,263,386	132,433,415
Cộng	12,003,455,698	8,694,001,108

22 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	KỶ NÀY	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền vay	113,572,295,492	62,429,974,415
- Lãi thuê tài chính	1,922,930,112	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	480,011,000	
- Phí ngân hàng	15,782,668,271	14,472,257,759
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,910,271,655	53,750,590,734
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	5,228,446,455	688,192,960
Cộng	219,896,622,985	131,341,015,868

23 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,629,441,913	25,340,059,419
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,629,441,913	25,340,059,419

24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	815,788,009	2,004,981,123
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	815,788,009	2,004,981,123

Người lập biểu



Nguyễn Quang Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 15 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp